



CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	5 – 6
Bảng cân đối kế toán	7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 35
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam
Ông Hồ Đức Dũng
Ông Nguyễn Trọng Bình
Ông Trần Trọng Triệu
Bà Lê Thị Thanh Thủy

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Trọng Triệu
Ông Hồ Đức Lam
Ông Trần Trọng Triệu

Tổng Giám đốc (từ ngày 09/05/2019)
Tổng Giám đốc (đến ngày 09/05/2019)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 09/05/2019)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

1388
NG T
HIEM
VU T
NH
IEM
M VI
P. H

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Hồ Đức Lam
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 30 tháng 03 năm 2020

Số: 68-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Phó Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		691.880.680.594	819.205.828.360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.345.417.157	17.460.289.942
1. Tiền	111		15.345.417.157	17.460.289.942
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	17.437.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	17.437.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		532.798.312.241	623.112.671.414
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	341.213.660.877	580.148.567.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	59.563.598.043	16.588.411.423
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	99.700.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	33.573.347.091	27.627.986.608
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	142.740.584.881	160.391.844.878
1. Hàng tồn kho	141		142.740.584.881	161.164.559.275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(772.714.397)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		996.366.315	803.522.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	658.309.539	803.143.578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.133.970	378.548
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	323.922.806	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		588.553.706.988	426.606.372.268
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.228.698.000	4.384.460.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	4.228.698.000	4.384.460.000
II. Tài sản cố định	220		148.861.252.502	240.464.757.548
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	7.238.434.906	108.176.625.104
- Nguyên giá	222		56.125.691.023	235.469.419.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.887.256.117)	(127.292.794.372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	46.491.402.170	26.116.178.244
- Nguyên giá	225		52.748.671.363	41.049.965.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.257.269.193)	(14.933.787.084)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	95.131.415.426	106.171.954.200
- Nguyên giá	228		102.862.842.657	113.432.799.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.731.427.231)	(7.260.845.190)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.113.866.634	33.620.257.956
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	12.113.866.634	33.620.257.956
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	422.139.156.808	144.701.310.407
1. Đầu tư vào công ty con	251		380.030.000.000	162.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		44.475.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		397.920	891.022.241
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.366.241.112)	(22.689.711.834)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.210.733.044	3.435.586.357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.210.733.044	3.435.586.357
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.280.434.387.582	1.245.812.200.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

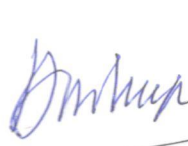
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		787.873.570.301	762.508.067.628
I. Nợ ngắn hạn	310		731.747.400.584	699.761.468.121
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	110.835.098.582	111.986.571.986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	14.915.289.233	7.212.806.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12.772.967.724	9.224.713.328
4. Phải trả người lao động	314		444.071.313	1.867.543.497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.214.667.845	1.301.016.213
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	30.918.046.807	34.868.483.861
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	560.384.904.602	532.886.978.596
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		262.354.478	413.354.478
II. Nợ dài hạn	330		56.126.169.717	62.746.599.507
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	56.126.169.717	62.746.599.507
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		492.560.817.281	483.304.133.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	492.560.817.281	483.554.133.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.367.160.000	339.428.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.367.160.000	339.428.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.638.570.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.705.099.697	68.705.099.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.937.774.629	47.869.630.348
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		13.931.090.348	26.369.553.060
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.006.684.281	21.500.077.288
II. Nguồn kinh phí	430		-	(250.000.000)
1. Nguồn kinh phí	431		-	(250.000.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.280.434.387.582	1.245.812.200.628

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đỗ Minh Luân

Dương Minh Hòa

Hồ Đức Lam

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.498.383.310.616	1.733.716.889.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.596.925.116	24.228.595.501
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.491.786.385.500	1.709.488.294.127
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.430.189.203.174	1.602.054.856.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.597.182.326	107.433.437.130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.094.412.154	2.696.770.170
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	25.396.382.034	55.499.814.563
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.475.810.073	34.166.450.526
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	7.735.883.890	14.649.659.962
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	19.648.471.486	16.980.066.060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.910.857.070	23.000.666.715
11. Thu nhập khác	31	VI.9	9.891.977.252	4.866.414.021
12. Chi phí khác	32	VI.10	995.252.859	615.744.996
13. Lợi nhuận khác	40		8.896.724.393	4.250.669.025
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.807.581.463	27.251.335.740
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	12.800.897.182	5.751.258.452
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.006.684.281	21.500.077.288

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đỗ Minh Luân

Đương Minh Hòa

Hồ Đức Lam

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

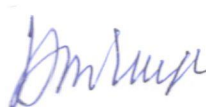
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.807.581.463	27.251.335.740
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.340.703.492	25.401.442.230
- Các khoản dự phòng	03	(21.096.185.119)	19.670.331.182
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.155.182.650)	(2.349.220.518)
- Chi phí lãi vay	06	45.475.810.073	34.166.450.526
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.372.727.259	104.140.339.160
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	189.398.937.218	(89.130.393.369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.423.974.394	77.087.071.728
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(3.584.569.976)	(42.165.066.775)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.369.687.352	47.335.584
- Tiền lãi vay đã trả	14	(44.635.852.370)	(33.933.867.766)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.417.278.452)	(20.893.441.197)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	250.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(151.000.000)	(1.109.165.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	202.026.625.425	(5.957.187.724)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(21.482.187.224)	(8.777.916.508)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	82.565.749.211	23.295.168.102
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(99.700.000.000)	(17.437.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	17.437.500.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(178.670.176.283)	(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.143.684.000	635.291.371
7. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	2.990.922.321	483.097.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(194.714.507.975)	(5.801.859.830)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.312.537.170.155	1.091.782.031.515
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.304.359.309.284)	(1.065.558.789.844)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(17.604.851.106)	(5.143.639.187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.426.990.235)	21.079.602.484
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.114.872.785)	9.320.554.930
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.460.289.942	8.139.735.012
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	15.345.417.157	17.460.289.942

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đỗ Minh Luân

Dương Minh Hòa

Hồ Đức Lam

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 5 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	51%	51%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có 2 công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Thảo Nguyễn	Tầng 9, tòa nhà Capital Tower, số 6 Nguyễn Khắc Viện, P. Tân Phú, Quận 7, TP.HCM	Bất động sản	50%	50%
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	30%	100%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	268.053.946	505.596.064
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.077.363.211	16.954.693.878
Cộng	15.345.417.157	17.460.289.942

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	17.437.500.000	17.437.500.000
Cộng	-	-	17.437.500.000	17.437.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019				01/01/2019			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con		380.030.000.000	(499.443.552)			162.500.000.000	(22.689.711.835)	
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	65,0	162.500.000.000	-	(iv)	65,0	162.500.000.000	(22.689.711.835)	(iv)
Công ty CP Trading Rạng Đông	51,0	30.600.000.000	-	(iv)		-	-	-
Công ty CP tiếp vận Song Dững	51,0	7.110.000.000	(499.443.552)	(iv)		-	-	-
Công ty CP Rạng Đông Films	99,9	179.820.000.000	-	(iv)		-	-	-
Công ty CP Agriculture Rạng Đông (i)		-	-	-		-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		44.475.000.000	(1.866.797.560)			4.000.000.000	-	(iv)
Công ty CP tiếp vận Song Dững		-	-	-	40,0	4.000.000.000	-	(iv)
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Thảo Nguyên (ii)	50,0	35.400.000.000	-	(iv)		-	-	-
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare (iii)	30,0	9.075.000.000	(1.866.797.560)	(iv)		-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		397.920	-	397.920		891.022.241	-	1.813.506.920
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EIB)		-	-	-		890.624.321	-	1.813.109.000
Công ty CP Gò Đàng (11 cổ phiếu)		397.920	-	397.920		397.920	-	397.920
Cộng		424.505.397.920	(2.366.241.112)			167.391.022.241	(22.689.711.835)	

- (i) Công ty cổ phần Agriculture Rạng Đông được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101899307 ngày 27/11/2018. Vốn điều lệ là 6 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần Rạng Đông Holding chiếm 51% vốn điều lệ tương ứng với số vốn góp là 3,06 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2019 Công ty chưa góp vốn.
- (ii) Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Thảo Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312094677 ngày 20/12/2012. Vốn điều lệ là 54 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần Rạng Đông Holding chiếm 50% vốn điều lệ.
- (iii) Công ty cổ phần Rạng Đông Healthcare được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101921376 ngày 20/06/2019. Vốn điều lệ là 100 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần Rạng Đông Holding chiếm 30% vốn điều lệ tương ứng với số vốn góp là 30 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2019 Công ty chưa góp đủ vốn.
- (iv) Tại ngày 31/12/2019 và tài ngày 31/12/2018, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	35.177.315.428	279.039.396.010
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	92.299.382.446	-
Công ty TNHH Tăng Tốc	152.726.180.115	-
Công ty CP Công nghiệp dịch vụ thương mại Ngọc Nghĩa	-	19.787.529.300
Phải thu các khách hàng khác	61.010.782.888	281.321.641.843
Cộng	341.213.660.877	580.148.567.153

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	286.507.510.422	279.039.396.010
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	35.177.315.428	279.039.396.010
Công ty CP Rạng Đông Films	6.162.932.434	-
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	141.699.999	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	92.299.382.446	-
Công ty TNHH Tăng Tốc	152.726.180.115	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán trong nước	15.241.690.286	11.959.728.186
Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại và dịch vụ Thịnh Thịnh Phát	-	6.711.636.780
Trả trước cho người bán trong nước khác	15.241.690.286	5.248.091.406
Trả trước cho người bán nước ngoài	44.321.907.757	4.628.683.237
Marubeni Asean Pte, Ltd	11.009.663.850	-
Dongguan Jwell Machinery Co., LTD	10.184.265.000	-
Trả trước cho người bán nước ngoài khác	23.127.978.907	4.628.683.237
Cộng	59.563.598.043	16.588.411.423

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty CP tiếp vận Song Dũng	-	299.290.502
Công ty CP Trading Rạng Đông	2.554.659.958	-

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (Công ty con)	99.700.000.000	-
Cộng	99.700.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	33.573.347.091	27.627.986.608
Tạm ứng	5.909.482.340	5.071.302.052
Ký cược, ký quỹ	5.197.695.969	579.327.690
Phải thu Sojitz Pla Net Corporation	17.437.500.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	433.505.727
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	2.694.923.182	21.472.871.886
Phải thu khác	2.333.745.600	70.979.253
Phải thu dài hạn khác	4.228.698.000	4.384.460.000
Ký cược, ký quỹ	4.228.698.000	4.384.460.000
Cộng	37.802.045.091	179.079.475.280
Phải thu khác là các bên liên quan	3.000.779.236	21.472.871.886
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	2.694.923.182	21.472.871.886
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	272.856.054	-

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đối tượng	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Các đối tượng khác	404.808.083	-	(404.808.083)	404.808.083	-	(404.808.083)
Cộng	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.742.027.750	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	129.298.755.956	(562.072.972)
Công cụ, dụng cụ	274.642.856	-	318.926.622	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	7.324.263.613	-
Thành phẩm	5.271.782.134	-	21.161.529.752	(210.641.425)
Hàng hoá	137.194.159.891	-	319.055.581	-
Cộng	142.740.584.881	-	161.164.559.275	(772.714.397)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	658.309.539	803.143.578
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	403.383.437	242.593.753
Chi phí bảo hiểm	3.865.830	297.483.750
Chi phí trả trước khác	251.060.272	263.066.075
Chi phí trả trước dài hạn	1.210.733.044	3.435.586.357
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	216.382.030	1.400.545.625
Chi phí sửa chữa, cải tạo	214.897.425	1.444.112.107
Chi phí trả trước dài hạn khác	779.453.589	590.928.625
Cộng	1.869.042.583	4.238.729.935

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.540.932.449	6.540.932.449
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.839.678.049	2.839.678.049
Mua sắm tài sản cố định	5.572.934.185	27.079.325.507
Cộng	12.113.866.634	33.620.257.956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	79.685.190.839	131.520.633.531	18.798.822.774	5.464.772.332	235.469.419.476
Số tăng trong năm	-	1.488.993.496	-	-	1.488.993.496
- Mua trong năm	-	1.488.993.496	-	-	1.488.993.496
Số giảm trong năm	55.362.011.879	116.618.746.377	5.315.756.659	3.536.207.034	180.832.721.949
- Thanh lý, nhượng bán	131.799.418	42.358.168.752	1.226.889.756	-	43.716.857.926
- Chuyển đi góp vốn	55.230.212.461	74.260.577.625	4.088.866.903	3.536.207.034	137.115.864.023
Số dư cuối năm	24.323.178.960	16.390.880.650	13.483.066.115	1.928.565.298	56.125.691.023
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39.910.825.796	71.245.650.028	12.444.972.679	3.691.345.869	127.292.794.372
Khấu hao trong năm	1.031.048.300	658.089.802	1.414.239.636	141.911.001	3.245.288.739
Số giảm trong năm	19.525.545.162	55.724.480.373	4.457.739.966	1.943.061.493	81.650.826.994
- Thanh lý, nhượng bán	131.799.418	11.688.017.878	1.226.889.756	-	13.046.707.052
- Chuyển đi góp vốn	19.393.745.744	44.036.462.495	3.230.850.210	1.943.061.493	68.604.119.942
Số dư cuối năm	21.416.328.934	16.179.259.457	9.401.472.349	1.890.195.377	48.887.256.117
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39.774.365.043	60.274.983.503	6.353.850.095	1.773.426.463	108.176.625.104
Tại ngày cuối năm	2.906.850.026	211.621.193	4.081.593.766	38.369.921	7.238.434.906

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay
Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
	-	75.230.415.925
	27.272.980.568	49.608.237.398

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	41.049.965.328
Số tăng trong năm	30.304.486.451
- Thuê tài chính trong năm	30.304.486.451
Số giảm trong năm	18.605.780.416
- Chuyển nhượng tài sản thuê tài chính	18.605.780.416
Số dư cuối năm	52.748.671.363
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	14.933.787.084
Khấu hao trong năm	5.645.243.251
Số giảm trong năm	14.321.761.142
- Chuyển nhượng tài sản thuê tài chính	14.321.761.142
Số dư cuối năm	6.257.269.193
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	26.116.178.244
Tại ngày cuối năm	46.491.402.170

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	112.905.585.810	527.213.580	113.432.799.390
Số tăng trong năm	2.232.712.364	-	2.232.712.364
- Mua trong năm	2.232.712.364	-	2.232.712.364
Số giảm trong năm	12.752.669.097	50.000.000	12.802.669.097
- Chuyển đi góp vốn	12.752.669.097	50.000.000	12.802.669.097
Số dư cuối năm	102.385.629.077	477.213.580	102.862.842.657
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.733.631.610	527.213.580	7.260.845.190
Khấu hao trong năm	2.450.171.502	-	2.450.171.502
Số giảm trong năm	1.929.589.461	50.000.000	1.979.589.461
- Chuyển đi góp vốn	1.929.589.461	50.000.000	1.979.589.461
Số dư cuối năm	7.254.213.651	477.213.580	7.731.427.231
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	106.171.954.200	-	106.171.954.200
Tại ngày cuối năm	95.131.415.426	-	95.131.415.426

31/12/2019
VND

01/01/2019
VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay 86.097.558.867 87.196.040.478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người bán trong nước	19.180.743.284	73.211.415.379
Người bán nước ngoài	91.654.355.298	38.775.156.607
- ITOCHU Chemicals America Inc	4.411.070.139	13.360.480.152
- ITOCHU Corporation	16.227.153.275	1.848.203.388
- Sojitz Pla Net Corporation	16.888.501.224	-
- Dongguan Jwell Machinery Co., LTD	15.041.000.000	-
- Phải trả người bán nước ngoài khác	39.086.630.660	23.566.473.067
Cộng	110.835.098.582	111.986.571.986
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	-	2.513.035.089

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Khách hàng trong nước	11.148.283.851	6.352.821.052
Khách hàng nước ngoài	3.767.005.382	859.985.110
Cộng	14.915.289.233	7.212.806.162

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp	9.224.713.328	64.008.724.669	60.460.470.273	12.772.967.724
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.703.086.154	9.480.185.549	13.183.271.703	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	34.988.273.014	34.988.273.014	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.293.128.672	12.800.897.182	5.417.278.452	12.676.747.402
Thuế thu nhập cá nhân	17.257.382	12.612.066	29.869.448	-
Thuế tài nguyên	-	49.920	49.920	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	211.241.120	6.719.706.938	6.834.727.736	96.220.322
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế phải thu	-	1.739.175.405	2.063.098.211	323.922.806
Thuế nhập khẩu	-	1.739.175.405	2.063.098.211	323.922.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.214.667.845	374.710.142
Chi phí phải trả khác	-	926.306.071
Cộng	1.214.667.845	1.301.016.213

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	61.768.197	178.762.963
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	28.914.560	4.054.400
Công ty TNHH đầu tư và kinh doanh bất động sản Thảo Nguyên (là bên liên quan)	6.169.202.192	-
Phải trả ông Nguyễn Minh Quang	10.000.000.000	-
Phải trả ông Nguyễn Đắc Hải	3.040.000.000	-
Phải trả ông Ngô Đình Hân	9.150.000.000	-
Cổ tức phải trả	125.025.324	125.025.324
Nhận ký quỹ, ký cược	-	30.000.000
Phải trả khác	2.343.136.534	34.530.641.174
Cộng	30.918.046.807	34.868.483.861

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
A Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	560.384.904.602	532.886.978.596
Vay ngắn hạn	538.183.925.326	503.309.887.129
Vay dài hạn đến hạn trả	12.142.307.692	20.497.941.812
Nợ thuê tài chính	10.058.671.584	9.079.149.655
B Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	56.126.169.717	62.746.599.507
Vay dài hạn	27.080.720.592	45.421.263.798
Nợ thuê tài chính	29.045.449.125	17.325.335.709
Cộng	616.511.074.319	595.633.578.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2019 VND
A) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	532.886.978.596	1.334.738.149.431	1.307.240.223.425	560.384.904.602
Vay ngắn hạn	503.309.887.129	1.312.537.170.155	1.277.663.131.958	538.183.925.326
Ngân hàng Sinopac (a)	6.678.487.814	105.367.150.269	81.305.468.342	30.740.169.741
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	141.692.347.053	275.712.730.990	283.460.134.654	133.944.943.389
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (c)	116.182.200.187	390.386.507.327	330.634.604.521	175.934.102.993
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (d)	92.904.675.461	158.905.376.594	188.400.670.400	63.409.381.655
Ngân hàng TMCP Quân Đội (e)	34.814.562.912	76.641.809.197	84.318.164.858	27.138.207.251
Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam (f)	41.540.485.992	87.412.948.275	91.216.601.930	37.736.832.337
Ngân hàng Maybank (g)	69.497.127.709	207.110.647.503	207.327.487.253	69.280.287.959
Công ty cho thuê tài chính VILC	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	20.497.941.812	12.142.307.692	20.497.941.812	12.142.307.692
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.508.000.000	-	3.508.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (h)	1.840.000.000	1.840.000.000	1.840.000.000	1.840.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	10.302.307.692	10.302.307.692	10.302.307.692	10.302.307.692
Ngân hàng TMCP Quân Đội	4.847.634.120	-	4.847.634.120	-
Nợ thuê tài chính	9.079.149.655	10.058.671.584	9.079.149.655	10.058.671.584
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (j)	9.079.149.655	4.725.091.584	9.079.149.655	4.725.091.584
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (k)	-	5.333.580.000	-	5.333.580.000

(a) Vay ngắn hạn ngân hàng Sinopac theo hợp đồng tín dụng số 181076 ngày 25/12/2018. Hạn mức vay 2.000.000 USD. Thời hạn cấp tín dụng đến 31/12/2019. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 30.740.169.741 đồng.

(b) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/94739/HĐTĐ ngày 29/11/2019. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/94739/HĐTC ngày 23/03/2015. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 133.944.943.389 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (c) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 18.3420103/2018-HĐTDHM/NHCT900-RANGDONG ngày 26/11/2018. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 175.934.102.994 đồng.
- (d) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0134/1838/N-KD/01 ngày 26/09/2018. Hạn mức cho vay 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 63.409.381.655 đồng.
- (e) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 54426.19.110.316436.TD tháng 12/2019. Hạn mức cho vay 50 tỷ đồng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 27.138.207.251 đồng.
- (f) Vay ngắn hạn ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam theo hợp đồng tín dụng ngày 14/09/2017 và thỏa thuận gia hạn ngày 29/06/2018. Hạn mức cho vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 37.736.832.337 đồng.
- (g) Vay ngắn hạn ngân hàng Maybank theo hợp đồng tín dụng số MILB/BMT/KAR/SAF/EJ/VIETNAM/2018/04/2018-44 ngày 14/04/2018. Hạn mức cho vay 3.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 0,07%/tháng. Vay để mua hàng/ nhập khẩu các nguyên vật liệu/hàng hóa, thanh toán hối phiếu theo LCs... Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 69.280.287.959 đồng.

	01/01/2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2019 VND
B) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	62.746.599.507	30.304.486.451	36.924.916.241	56.126.169.717
Vay dài hạn ngân hàng	45.421.263.798	-	18.340.543.206	27.080.720.592
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.370.448.800	-	4.370.448.800	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (h)	3.170.000.000	-	1.840.000.000	1.330.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	36.053.028.284	-	10.302.307.692	25.750.720.592
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.827.786.714	-	1.827.786.714	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	17.325.335.709	30.304.486.451	18.584.373.035	29.045.449.125
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (j)	17.325.335.709	-	4.725.091.584	12.600.244.125
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam (k)	-	30.304.486.451	13.859.281.451	16.445.205.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (h) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 15.2110039/2015-HĐTDDA/NHCT900-RANGDONG ngày 17/04/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 7/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để xây dựng nhà máy nhựa Tiên Sơn. Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất thuộc xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh và tài sản gắn liền với đất. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 3.170.000.000 đồng (trong đó 1.840.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (i) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0078/KHDN1/16DH ngày 13/04/2016. Hạn mức cho vay 66.965.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến tháng 4/2023. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc nhận chuyển nhượng QSDĐ tại KCN Tân Đô, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư là QSDĐ 82.820 m² đất tại KCN Tân Đô, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 36.053.028.284 đồng (trong đó 10.302.307.692 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (j) Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2018-00153-000, ngày 27/08/2018, thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 29/08/2018. Lãi suất thuê thay đổi theo từng tháng theo lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng lãi suất chỉ định.
- (k) Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê tài chính số 03/2019/CN.MN-CTTC ngày 12/01/2019. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày 25/01/2019. Lãi suất thuê bằng chi phí huy động vốn thực tế của Công ty cho thuê tài chính cộng biên độ 2,5%/năm.

Chi tiết phải trả nợ thuê tài chính như sau.

Thời hạn	31/12/2019			01/01/2019		
	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	12.786.048.865	2.727.377.281	10.058.671.584	10.671.005.096	1.591.855.428	9.079.149.668
Trên 1 năm đến 5 năm	32.488.734.651	3.443.285.526	29.045.449.125	19.634.413.518	2.309.077.822	17.325.335.696
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	45.274.783.516	6.170.662.807	39.104.120.709	30.305.418.614	3.900.933.250	26.404.485.364

Đơn vị tính : đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	282.860.760.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	82.937.413.060	462.054.055.712
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	56.567.860.000				(56.567.860.000)	-
Lãi trong năm trước					21.500.077.288	21.500.077.288
Số dư cuối năm trước	339.428.620.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	47.869.630.348	483.554.133.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	33.938.540.000				(33.938.540.000)	-
Lãi trong năm nay					9.006.684.281	9.006.684.281
Số dư cuối năm nay	373.367.160.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	22.937.774.629	492.560.817.281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	%	01/01/2019	%
	VND		VND	
Vốn góp của các cổ đông	373.367.160.000	100	339.428.620.000	100
Cộng	<u>373.367.160.000</u>	100	<u>339.428.620.000</u>	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	339.428.620.000	282.860.760.000
Vốn góp tăng trong năm	33.938.540.000	56.567.860.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	373.367.160.000	339.428.620.000
Cổ tức đã chia	33.938.540.000	56.567.860.000
- Bằng cổ phiếu	33.938.540.000	56.567.860.000
- Bằng tiền	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.336.716	33.942.862
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.336.716	33.942.862
- Cổ phiếu phổ thông	37.336.716	33.942.862
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.336.716	33.942.862
- Cổ phiếu phổ thông	37.336.716	33.942.862

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	3.169.661.965
Nợ khó đòi đã xử lý	1.838.013.214	1.838.013.214
Ngoại tệ các loại		
Trong đó: - USD	9.243,97	53.810,54
- EUR	295,62	295,62

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	145.549.217.292	658.046.522.504
Doanh thu bán hàng hóa	1.348.641.345.986	1.073.348.774.493
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.192.747.338	2.321.592.631
Cộng	1.498.383.310.616	1.733.716.889.628

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	-	1.343.448.393
Hàng bán bị trả lại	6.596.925.116	22.885.147.108
Cộng	6.596.925.116	24.228.595.501

3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	145.549.217.292	651.589.180.685
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	1.342.044.420.870	1.055.577.520.811
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	4.192.747.338	2.321.592.631
Cộng	1.491.786.385.500	1.709.488.294.127

Doanh thu thuần với các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	632.590.443.479	676.299.407.238
Công ty CP Trading Rạng Đông	324.972.077.753	-
Công ty CP Rạng Đông Films	109.461.059.226	-
Công ty CP tiếp vận Song-Dũng	105.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	100.083.424.464	-
Công ty TNHH Tăng Tốc	228.893.690.428	-
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	128.818.181	-

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	136.876.316.052	598.324.473.958
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.293.312.887.122	1.003.730.383.039
Cộng	1.430.189.203.174	1.602.054.856.997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.477.416.594	916.602.932
Lãi bán các khoản đầu tư	1.253.059.679	339.917.092
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	283.935.881	1.440.250.146
Cộng	4.094.412.154	2.696.770.170
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	45.475.810.073	34.166.450.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá	244.042.683	889.651.215
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư	(20.323.470.722)	20.443.712.822
Cộng	25.396.382.034	55.499.814.563
7. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	440.338.870	2.474.880.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.800.604	602.578.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.246.036.165	9.011.160.179
Chi phí bán hàng khác	838.708.251	2.561.040.777
Cộng	7.735.883.890	14.649.659.962
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	2.586.718.405	230.521.746
Chi phí vật liệu quản lý	74.418.405	480.403.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.616.560.579	5.515.577.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.386.991.738	5.111.661.844
Chi phí bằng tiền khác	9.983.782.359	5.641.901.744
Cộng	19.648.471.486	16.980.066.060
9. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	8.344.706.377	1.092.700.494
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	135.825.000	1.466.804
Thu nhập khác	1.411.445.875	3.772.246.723
Cộng	9.891.977.252	4.866.414.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản nộp phạt	740.552.508	607.185.989
Chi phí khác	254.700.351	8.559.007
Cộng	995.252.859	615.744.996

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.800.897.182	5.751.258.452
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.800.897.182	5.751.258.452

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.420.484.291	545.753.181.713
Chi phí nhân công	5.872.533.098	43.285.456.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.340.703.492	25.401.442.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.653.405.040	36.194.257.195
Chi phí khác bằng tiền	10.822.490.610	8.340.053.321
Cộng	137.109.616.531	658.974.390.978

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản cố định	79.334.823.717	-
Mua tài sản bằng nợ thuế tài chính	30.304.486.451	22.444.184.912
Tặng vốn bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	33.938.540.000	56.567.860.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.312.537.170.155	1.091.782.031.515

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.321.964.160.390	1.070.702.429.031

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	Công ty con	Cho vay	99.700.000.000
		Mua hàng	125.031.605.101
		Mua lại tài sản	1.488.993.496
		Bán máy móc	23.795.232.686
Công ty CP Rạng Đông Films	Công ty con	Mua hàng	1.686.408.025
		Chuyển nhượng lại tài sản thuê tài chính	11.056.030.074
		Bán máy móc	15.275.000.000
Công ty CP Tiếp vận Song Dững	Công ty con	Chi phí chuyển hàng	5.808.366.558
		Nhận cổ tức	80.000.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	Bên liên quan	Mua hàng	357.551.799.867
Công ty TNHH Tăng Tốc	Bên liên quan	Mua hàng	203.346.948.657

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.184.517.762	1.848.229.731

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.345.417.157	17.460.289.942	15.345.417.157	17.460.289.942
Phải thu khách hàng và phải thu khác	371.853.929.858	605.837.417.939	371.853.929.858	605.837.417.939
Cho vay	99.700.000.000	-	99.700.000.000	-
Đầu tư tài chính	397.920	891.022.241	397.920	1.813.506.920
Cộng	486.899.744.935	624.188.730.122	486.899.744.935	625.111.214.801
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	616.511.074.319	595.633.578.103	616.511.074.319	595.633.578.103
Phải trả người bán	110.835.098.582	111.986.571.986	110.835.098.582	111.986.571.986
Chi phí phải trả	1.214.667.845	1.301.016.213	1.214.667.845	1.301.016.213
Phải trả khác	30.827.364.050	34.685.666.497	30.827.364.050	34.685.666.497
Cộng	759.388.204.796	743.606.832.799	759.388.204.796	743.606.832.799

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, đầu tư góp vốn dài hạn khác do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2019 và vào ngày 31/12/2018 (xem thuyết minh V.11, V.13, V.19). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2019 và vào ngày 31/12/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	703.262.035.079	56.126.169.717	759.388.204.796
Các khoản vay	560.384.904.602	56.126.169.717	616.511.074.319
Phải trả người bán	110.835.098.582	-	110.835.098.582
Chi phí phải trả	1.214.667.845	-	1.214.667.845
Phải trả khác	30.827.364.050	-	30.827.364.050
Số đầu năm	680.860.233.293	62.746.599.507	743.606.832.800
Các khoản vay	532.886.978.596	62.746.599.507	595.633.578.103
Phải trả người bán	111.986.571.986	-	111.986.571.986
Chi phí phải trả	1.301.016.213	-	1.301.016.213
Phải trả khác	34.685.666.498	-	34.685.666.498

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đỗ Minh Luân

Dương Minh Hòa

Hồ Đức Lam

Ngày 30 tháng 03 năm 2020